

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	09 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (hiện nay là thành phố Hà Nội) 12 năm 2011.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây lắp

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng *ăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau :

Công ty con

Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà

Địa chỉ

Ngọc Sơn, thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Văn Nhân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Ông Lưu Văn An	Thành viên
	Thành viên
Ông Lê Quảng Đại	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đinh Văn Nhân	Giám đốc
Ông Lưu Văn An	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc
	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

ĐINH VĂN NHÂN

Số : /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được lập ngày 30/03/2015 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất .

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên :

Theo ý kiến của chúng tôi báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh :

Báo cáo này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 115.4/2014/BCKT-TC ngày 31/03/2015.

Lý do phát hành lại báo cáo : Thay đổi lại số liệu liên quan đến Lợi ích của cổ đông thiểu số trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Trung Kiên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành
nghề kiểm toán : 1129-2014-045-1

Nguyễn Tiến Thành

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành
nghề kiểm toán : 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		119.851.757.001	168.388.623.469
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.725.263.284	4.153.573.960
1	Tiền	111	V.01	5.725.263.284	4.153.573.960
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	23.253.109.200	27.005.984.860
1	Đầu tư ngắn hạn	121		23.335.013.920	27.024.150.060
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(81.904.720)	(18.165.200)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.365.929.853	103.436.991.660
1	Phải thu khách hàng	131		25.481.492.738	58.265.567.647
2	Trả trước cho người bán	132		16.850.344.347	35.237.756.321
5	Các khoản phải thu khác	138	V.03	15.034.092.768	9.933.667.692
IV	Hàng tồn kho	140		17.553.332.355	19.456.813.370
1	Hàng tồn kho	141	V.04	17.553.332.355	19.456.813.370
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.954.122.309	14.335.259.619
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	2.200.000	23.327.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.305.981.176	3.390.398.442
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	6.645.941.133	10.921.534.177
B	Tài sản dài hạn	200		216.625.336.783	142.800.448.833
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II	Tài sản cố định	220		215.590.008.954	141.856.280.033
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7.625.113.137	8.259.205.147
	- Nguyên giá	222		22.855.066.300	22.603.702.664
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.229.953.163)	(14.344.497.517)
3	TSCĐ vô hình	227	V.08	1.830.000.000	1.830.000.000
	- Nguyên giá	228		1.930.000.000	1.930.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100.000.000)	(100.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	206.134.895.817	131.767.074.886
III	Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	660.400.000	660.500.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		660.500.000	660.500.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(100.000)	
V	Tài sản dài hạn khác	260		374.927.829	283.668.800
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	144.096.496	210.642.673
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		230.831.333	73.026.127
VI	Lợi thế thương mại	269		0	0
	Tổng cộng tài sản	270		336.477.093.784	311.189.072.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		172.014.972.167	145.971.783.860
I	Nợ ngắn hạn	310		90.864.737.462	92.047.500.689
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	38.959.635.716	29.731.485.000
2	Phải trả người bán	312		13.810.452.726	22.153.455.714
3	Người mua trả tiền trước	313		2.818.000.000	10.487.038.150
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	6.951.139.412	5.036.427.355
5	Phải trả người lao động	315		5.607.171.088	4.453.298.787
6	Chi phí phải trả	316	V.14	5.804.339.781	34.516.600
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	16.707.582.971	20.150.803.859
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		206.415.768	475.224
II	Nợ dài hạn	330		81.150.234.705	53.924.283.171
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.16	81.145.382.394	53.919.379.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		4.852.311	4.904.171
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		164.374.923.532	164.897.850.236
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	164.374.923.532	164.897.850.236
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.526.750.000	1.526.750.000
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.510.000)	(3.510.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		904.573.864	794.603.592
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		329.822.947	329.822.947
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.491.833.262	2.124.730.238
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		87.198.085	319.438.206
	Tổng cộng nguồn vốn	440		336.477.093.784	311.189.072.302

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	63.237.062.810	96.460.474.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	23.442.857	474.461.874
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	63.213.619.953	95.986.012.403
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	56.086.029.495	88.714.556.316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.127.590.458	7.271.456.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	2.634.374.025	3.946.508.682
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	4.006.613.580	6.077.858.253
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.340.324.348	3.139.170.184
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.706.775.602	5.128.125.775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.575.301	11.980.741
11. Thu nhập khác	31	VI.24	311.145.541	785.677.433
12. Chi phí khác	32	VI.25	933.149.995	307.925.074
13. Lợi nhuận khác	40		(622.004.454)	477.752.359
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(573.429.153)	489.733.100
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	119.654.194	104.004.498
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(216.363.179)	(29.845.298)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(476.720.168)	415.573.900
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	61		(137.973.893)	7.453.456
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty</i>	62		(338.746.275)	408.120.444
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.27	-	25

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	84.776.817.562	90.619.497.108
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(73.338.052.790)	(81.376.105.055)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(6.342.664.254)	(10.095.575.300)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(6.596.742.065)	(5.993.048.367)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	6.636.245.492	11.196.137.200
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(7.697.431.510)	(11.272.323.079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.561.827.565)	(6.921.417.493)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.419.795.432)	(48.891.302.020)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	11.298.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.384.733.519)	(54.789.125.948)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27.473.460.577	53.568.755.085
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.130.076	2.082.468.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.320.938.298)	(36.730.704.708)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95.625.222.716	98.399.343.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59.170.675.427)	(51.247.345.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36.454.547.289	47.151.998.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.571.781.426	3.499.875.799
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.153.573.960	653.672.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(92.102)	25.289
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.725.263.284	4.153.573.960

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO

LÊ QUANG ĐẠI

ĐINH VĂN NHÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (hiện nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, khu đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng *không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tổng số công ty con tại ngày hợp nhất : 01 công ty

Số công ty con hợp nhất : 01 công ty

Danh sách các công ty con hợp nhất

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và KD Sông Đà	Hà Nội	74,97%	85	Xây lắp

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, buru điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- ;
- ;
-).

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty đến ngày 30/06/2014 là 450 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số: Lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh: Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Khoản lỗ phát sinh giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày nắm quyền kiểm soát. Lợi thế thương mại được coi là tài sản cố định vô hình và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian ước tính là 10 năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình – thương hiệu Sông Đà	05 năm
- TSCĐ vô hình – quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right) \right)$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay trong kỳ là: 100 % được xác định theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

Toàn bộ chi phí lãi vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Tắt Ngoãng và nhà máy thủy điện Mường Sang 2 được ghi nhận vào giá trị xây dựng của 02 nhà máy thủy điện nêu trên. Trong đó :

- Chi phí lãi vay được vốn hóa vào công trình Nhà máy thủy điện Tắt Ngoãng năm 2014 là 4.406.103.415 đồng.
- Chi phí lãi vay được vốn hóa vào công trình Nhà máy thủy điện Mường Sang 2 năm 2014 là 1.526.309.930 đồng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

Chi phí phải trả :

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 là chi phí trích trước cho các công trình xây lắp đã thực hiện quyết toán ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa nhận được hóa đơn chứng từ từ nhà cung cấp cho các khoản chi phí đã phát sinh để thực hiện các công trình này. Công ty tạm ghi nhận phần chi phí căn cứ theo hợp đồng đã ký kết với các nhà cung cấp.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu. các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

16. Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.028.505.650	1.595.367.302
Tiền gửi ngân hàng	2.696.757.634	2.558.206.658
Cộng	<u>5.725.263.284</u>	<u>4.153.573.960</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12.806	402.820.920	570.426	4.091.957.060
BID	6	91.200	9.286	163.853.041
WSS	-	-	29.000	133.666.800
VTO	-	-	56.800	369.938.400
VCG	-	-	36.000	301.253.003
HAR	-	-	379.340	2.764.619.620
SCR	-	-	60.000	358.626.196
PVC	12.700	400.659.720	-	-
PET	100	2.070.000	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác – cho vay	-	22.932.193.000	-	22.932.193.000
<i>Đinh Thị Đào</i>	-	8.027.000.000	-	8.027.000.000
<i>Phạm Văn Toàn</i>	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
<i>Đỗ Minh Hậu</i>	-	1.965.000.000	-	1.965.000.000
<i>Nguyễn Thị Thanh</i>	-	1.020.000.000	-	1.020.000.000
<i>Liêu Trường Khoa</i>	-	758.000.000	-	758.000.000
<i>Nguyễn Minh Thu</i>	-	358.000.000	-	358.000.000
<i>Trần Thị Phương Dung</i>	-	350.000.000	-	350.000.000
<i>Nguyễn Thị Mai Liên</i>	-	350.000.000	-	350.000.000
<i>Lê Văn Bình</i>	-	304.500.000	-	304.500.000
<i>Nguyễn Mạnh Cường</i>	-	6.299.693.000	-	6.299.693.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(81.904.720)	-	(18.165.200)
	12.806	23.253.109.200	570.426	27.005.984.860

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá tham chiếu tại ngày 31/12/14	Tổng giá tham chiếu	Giá trị trích DP
BID	6	91.200	12.700	76.200	(15.000)
PVC	12.700	400.659.720	25.100	318.770.000	(81.889.720)
Cộng	12.706	400.750.920	37.800	318.846.200	(81.904.720)

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền lãi cho vay cá nhân	10.681.131.243	9.286.089.503
Đinh Thị Đào	3.359.143.667	2.870.834.500
Phạm Văn Toàn	1.733.484.333	1.520.567.666
Đỗ Minh Hậu	1.022.671.667	903.134.167
Nguyễn Thị Thanh	377.400.000	315.350.000
Liêu Trường Khoa	386.366.333	340.254.666
Nguyễn Minh Thu	190.219.999	168.441.666
Trần Thị Phương Dung	174.291.667	153.000.000
Nguyễn Thị Mai Liên	174.035.000	152.743.334
Lê Văn Bình	151.485.500	132.961.750
Nguyễn Mạnh Cường	3.112.033.079	2.728.801.754
Phải thu khác	4.352.961.525	647.578.189
Công ty TNHH Cơ khí Sông Đà	177.051.323	84.406.171
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động	50.443.639	23.302.391
Tập đoàn Bitexco	3.200.000.000	0
Phải thu tiền thuế TNCN	36.595.257	13.129.930
Phải thu khác	888.871.306	526.739.697
Cộng	<u>15.034.092.768</u>	<u>9.933.667.692</u>

4 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	101.149.828	141.440.929
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.452.182.527	19.315.372.441
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>17.553.332.355</u>	<u>19.456.813.370</u>

5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng	2.200.000	23.327.000
Cộng	<u>2.200.000</u>	<u>23.327.000</u>

6 Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng	6.645.941.133	10.921.534.177
Cộng	<u>6.645.941.133</u>	<u>10.921.534.177</u>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.517.428.700	13.619.840.675	5.364.578.289	101.855.000	22.603.702.664
- Mua trong năm	0	65.000.000	186.363.636	0	251.363.636
Số dư cuối năm	3.517.428.700	13.684.840.675	5.550.941.925	101.855.000	22.855.066.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	705.037.885	9.767.962.646	3.819.731.415	51.765.571	14.344.497.517
- Khấu hao trong năm	140.697.144	343.601.516	391.661.986	9.495.000	885.455.646
Số dư cuối năm	845.735.029	10.111.564.162	4.211.393.401	61.260.571	15.229.953.163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	2.812.390.815	3.851.878.029	1.544.846.874	50.089.429	8.259.205.147
2. Tại ngày cuối năm	2.671.693.671	3.573.276.513	1.339.548.524	40.594.429	7.625.113.137

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu sông Đà	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
Số dư cuối năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			0
Số dư đầu năm		100.000.000	100.000.000
Số dư cuối năm	0	100.000.000	100.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			0
1. Tại ngày đầu năm	1.830.000.000	0	1.830.000.000
2. Tại ngày cuối năm	1.830.000.000	0	1.830.000.000

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thủy điện Tát Ngoẵng - Sơn La	157.695.398.317	86.933.530.920
Thủy điện Mường Sang 2-Mộc Châu-Sơn La	39.152.653.120	28.184.465.186
Thủy điện Chân Thịnh	6.847.928.109	6.629.028.331
Thủy điện Long Tạo	0	7.698.463.887
Thủy điện Thu Cúc	482.123.045	482.123.045
Nhà xưởng Chương Mỹ	1.956.793.226	1.839.463.517
Cộng	<u>206.134.895.817</u>	<u>131.767.074.886</u>

10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Đầu tư dài hạn khác	66.050	660.500.000	66.050	660.500.000
Công ty CP Sông Đà 2	50	500.000	50	500.000
Khu kinh tế Hải Hà	66.000	660.000.000	66.000	660.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(100.000)	-	-
Cộng	<u>66.050</u>	<u>660.400.000</u>	<u>66.050</u>	<u>660.500.000</u>

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá tham chiếu tại ngày 31/12/14	Tổng giá tham chiếu	Giá trị trích DP
SD2	50	500.000	8.000	400.000	(100.000)

11 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	144.096.496	210.642.673
Cộng	<u>144.096.496</u>	<u>210.642.673</u>

12 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn VND	38.959.635.716	29.731.485.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (*)	29.983.635.716	23.116.485.000
Vay cá nhân	8.976.000.000	6.615.000.000
- Kiều Thị Sợi	250.000.000	760.000.000
- Phạm Thị Huệ	1.400.000.000	2.050.000.000
- Trần Thị Phương Dung	300.000.000	240.000.000
- Đỗ Thị Hiền	0	980.000.000
- Nguyễn Thị Nhung	0	300.000.000
- Trần Ngọc Dũng	0	500.000.000
- Nguyễn Thị Kim Lý	826.000.000	826.000.000
- Phạm Thị Dung	300.000.000	300.000.000
- Phạm Thị Huệ	0	500.000.000
- Nguyễn Thu Hiền	550.000.000	100.000.000
- Vũ Văn Vy	0	59.000.000
- Đinh Thị Nho	400.000.000	0
- Nguyễn Thị Như Hoa	1.300.000.000	0
- Trịnh Thị Bảo Tâm	100.000.000	0
- Trịnh Bá Bảo	200.000.000	0
- Đinh Văn Tập	260.000.000	0
- Lê Học Từ	2.500.000.000	0
- Hoàng Quốc Chính	100.000.000	0
- Hoàng Tố Tâm	490.000.000	0
Cộng	38.959.635.716	29.731.485.000

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HĐTDHM/177669 ngày 25/06/2014; Tổng hạn mức vay : 30 tỷ đồng; Lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể được ký kết từng lần với ngân hàng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/06/2015; Tài sản đảm bảo là tài sản theo các hợp đồng thế chấp, cầm cố với Ngân hàng..

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	6.951.139.412	4.960.837.068
- Thuế giá trị gia tăng	5.811.240.154	4.045.402.057
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	961.334.289	838.430.095
- Thuế thu nhập cá nhân	87.228.332	61.258.566
- Các loại thuế khác	15.746.350	15.746.350
13.2. Các khoản phải nộp khác	75.590.287	75.590.287
Cộng	6.951.139.412	5.036.427.355

14 Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trích trước cho các công trình	5.804.339.781	34.516.600
Cộng	5.804.339.781	34.516.600

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- KPCĐ	41.687.699	15.549.372
- BHXH, BHYT	3.457.783.602	2.278.882.046
- BHTN	225.010.080	159.050.874
- Đặt cọc Bảo lãnh TD mừng Sang 2	498.000.000	498.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Sông Đà</i>	<i>498.000.000</i>	<i>498.000.000</i>
- Đặt cọc chuyển nhượng dự án thủy điện Long Tạo	0	4.000.000.000
<i>Công ty Bitexco</i>	<i>0</i>	<i>4.000.000.000</i>
- Lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng Phát triển Sơn La	2.676.388.807	0
- Phải trả, phải nộp khác	1.862.216.820	3.314.658.042
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>2.437.491</i>	<i>2.437.491</i>
<i>Phạm Huy Diệp</i>	<i>197.738.306</i>	<i>257.738.306</i>
<i>Phạm Việt Dân</i>	<i>164.727</i>	<i>164.727</i>
<i>Phạm Văn Dương</i>	<i>885</i>	<i>885</i>
<i>Chu Đình Hưng</i>	<i>141.582.411</i>	<i>141.582.411</i>
<i>Nguyễn Minh Thư</i>	<i>0</i>	<i>2.317.980</i>
<i>Nguyễn Xuân Vịnh</i>	<i>0</i>	<i>311.295.312</i>
<i>Đình Văn Vẻ</i>	<i>0</i>	<i>129.520.930</i>
<i>Ngô Thị Ngọc</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Phan Thị Thanh Huyền</i>	<i>400.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Lê Thị Minh Thủy</i>	<i>0</i>	<i>750.000.000</i>
<i>Đặng Văn Thủy</i>	<i>200.000.000</i>	<i>560.000.000</i>
<i>Thiều Chí Đăng</i>	<i>0</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Lê Đức Tường</i>	<i>360.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Trần Ngọc Lâm</i>	<i>0</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>60.293.000</i>	<i>59.600.000</i>
- Phải trả các đội công trình	7.946.495.963	9.884.663.525
Cộng	16.707.582.971	20.150.803.859

16 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
16.1. Vay dài hạn	81.145.382.394	53.919.379.000
- Ngân hàng Phát triển - CN Sơn La (1)	52.203.379.000	53.809.379.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	0	110.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình (2)	28.942.003.394	
Cộng	81.145.382.394	53.919.379.000

(1) Bao gồm các hợp đồng sau :

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 04/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15/12/2010; Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01/2014/HĐTĐSĐBS-NHPT ngày 30/06/2014; Thời hạn vay 96 tháng; Thời hạn ân hạn tối đa 39 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 57 tháng; Thời điểm bắt đầu trả gốc vay : tháng 9/2014; Lãi suất vay 9,6%/năm; Tổng hạn mức vay : 47.988.000.000 đồng. Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoãng - Sơn La; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng đầu tư số 03/2011/HĐTĐĐT-NHPT ngày 28/01/2011; Thời hạn vay 96 tháng; Thời hạn ân hạn tối đa 24 tháng; Thời hạn trả nợ gốc vay 72 tháng; Lãi suất vay 9,6%/năm. Tổng hạn mức vay : 39.700.000.000 đồng; Mục đích vay : Đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Nhà máy Thủy điện Mương Sang 2 - Sơn La; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án.

(2) Bao gồm các hợp đồng sau : Hợp đồng tín dụng số 89/14/TD/XH ngày 08/04/2014; Tổng số tiền vay : 30.000.000.000 VND; Thời hạn vay 72 tháng; Lãi suất 14,5% và được thay đổi khi ngân hàng thông báo thay đổi lãi suất; Mục đích vay : Đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Tắt Ngoãng; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
- Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	794.603.592	329.822.947	1.881.241.785	164.654.361.783
- Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	0	415.573.900	415.573.900
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(172.085.447)	(172.085.447)
- Số dư cuối năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	794.603.592	329.822.947	2.124.730.238	164.897.850.236
- Số dư đầu năm nay	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	794.603.592	329.822.947	2.124.730.238	164.897.850.236
- Lãi tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	(338.746.275)	(338.746.275)
- Tăng khác	0	0	0	0	109.970.272	0	35.760.115	145.730.387
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(329.910.816)	(329.910.816)
Số dư cuối năm nay	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	904.573.864	329.822.947	1.491.833.262	164.374.923.532

(*) - Chi tiết giảm khác:

Phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp ĐHCĐ Công ty năm 2014 ngày 29/04/2014

Trích quỹ đầu tư phát triển (5%) 109.970.272

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%) 219.940.544

Tổng 329.910.816

17.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	160.076.850.000	160.076.850.000

17.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.334	16.007.334
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	16.007.334	16.007.334

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

17.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	904.573.864	794.603.592
- Quỹ dự phòng tài chính	329.822.947	329.822.947

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

18 Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	63.237.062.810	96.460.474.277
Cộng	63.237.062.810	96.460.474.277

19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm trừ DT các công trình theo quyết toán	23.442.857	474.461.874
Cộng	23.442.857	474.461.874

20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	63.213.619.953	95.986.012.403
Cộng	63.213.619.953	95.986.012.403

21 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	56.086.029.495	88.714.556.316
Cộng	<u>56.086.029.495</u>	<u>88.714.556.316</u>

22 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.405.086.716	2.182.488.207
Cổ tức, lợi nhuận được chia	85.100	371.893.313
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	25.289
Lãi bán cổ phiếu	1.229.202.209	1.392.101.873
Cộng	<u>2.634.374.025</u>	<u>3.946.508.682</u>

23 Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3.340.324.348	3.139.170.184
Lỗ bán chứng khoán	602.357.610	2.920.522.869
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(18.170.200)	0
Lỗ CLTG chưa thực hiện	92.102	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	82.009.720	18.165.200
Cộng	<u>4.006.613.580</u>	<u>6.077.858.253</u>

24 Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ cho thuê xe ô tô	0	386.169.974
Phạt đội công trình	31.015.000	0
Thu nhập từ bán dây cáp	0	149.972.727
Thu phí in bản vẽ gói Quảng Ninh	0	1.500.000
Thu nhập khác	280.130.541	248.034.732
Cộng	<u>311.145.541</u>	<u>785.677.433</u>

25 Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi nộp chậm BHXH	408.343.030	161.637.973
Phạt vi phạm hành chính do kê khai sai mẫu thuế	0	53.719.000
Xử lý công nợ	45.036	12.547.808
Tiền phạt phải trả Công ty điện lực Hưng Yên	0	42.000.000
Giảm trừ doanh thu Công trình theo quyết toán	365.031.181	0
Chi phí khác	159.730.748	38.020.293
Cộng	<u>933.149.995</u>	<u>307.925.074</u>

26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	119.654.194	104.004.498
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ</i>	<i>115.794.420</i>	
<i>Chi phí thuế TNDN của Công ty CP Tư vấn và KD sông Đà</i>	<i>3.859.774</i>	

27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(338.746.275)	408.120.444
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	(338.746.275)	408.120.444
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	16.007.334	16.007.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	25

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	5.725.263.284	5.725.263.284
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.335.013.920	23.253.109.200
- Đầu tư tài chính dài hạn	660.500.000	660.400.000
- Các khoản phải thu khách hàng	25.481.492.738	25.481.492.738
- Trả trước cho người bán	16.850.344.347	16.850.344.347
- Phải thu khác	15.034.092.768	15.034.092.768

1.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 31/12/2014
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	120.105.018.110
- Phải trả người bán	13.810.452.726
- Người mua trả tiền trước	2.818.000.000

- Chi phí phải trả	5.804.339.781
- Phải trả khác	16.707.582.971

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	13.810.452.726		13.810.452.726
- Người mua trả trước	2.818.000.000		2.818.000.000
- Chi phí phải trả	5.804.339.781		5.804.339.781
- Phải trả khác	16.707.582.971		16.707.582.971
- Vay ngắn hạn	38.959.635.716		38.959.635.716
- Vay dài hạn		81.145.382.394	81.145.382.394

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm 2014	Năm 2013
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	12.281.200.031	16.115.351.663
Các khoản đã thu của khách hàng			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	11.071.000.000	21.388.925.999
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	28.152.448.641	24.564.630.146
Đã trả cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	26.596.172.774	31.163.238.000
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	477.513.325	5.067.828.000
Đã trả các khoản phải trả khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	0	3.693.828.000
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	591.085.885	697.632.516
Đã thu các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	0	120.474.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014****Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư công nợ (VND)	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	6.054.886.091	4.844.686.185
Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	1.043.702.407	452.616.522
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	17.314.426.396	15.758.423.184
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kinh doanh Sông Đà	Công ty con	1.851.513.325	1.374.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K (hiện nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

ĐINH THỊ ĐÀO**LÊ QUANG ĐẠI****ĐINH VĂN NHÂN**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ
Lô 60 + 61 Khu đô thị mới Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội
nhất

Báo cáo tài chính hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014
